

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học công nghệ và môi trường, Bộ Xây dựng chứng nhận:

1. Tên tổ chức đã đăng ký:

TRUNG TÂM GIÁM ĐỊNH VÀ CHỨNG NHẬN HỢP CHUẨN HỢP QUY VIETCERT

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 28 An Xuân, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam.

Trụ sở công ty: 28 An Xuân, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Văn phòng giao dịch: Lô21-22 B16, KDC Quang Thành 3B, phường Hòa Khánh Bắc, quận liên chiểu, Tp. Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: 0903.570.959

E-mail: kythuat@vietcert.org

Đã đăng ký hoạt động chứng nhận đối với ngành xây dựng trong lĩnh vực chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn/quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tại Phụ lục kèm theo.

2. Số đăng ký: 67/CN/BXD

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 5 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Trung tâm giám định và chứng nhận hợp chuẩn hợp quy VietCert;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Quang Minh

PHỤ LỤC
LĨNH VỰC CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN/QUY
CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA

(Kèm theo Giấy chứng nhận số: **05** /CNĐKCN-BXD, ngày **08** / **01**/2024
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
I	Xi măng, bê tông và phụ gia cho xi măng, bê tông.	
1	Xi măng Poóc lăng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 2682: 2020; ASTM C150/C150M-22
2	Xi măng Poóc lăng trắng	TCVN 5691:2021
3	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6260: 2020
4	Xi măng Poóc lăng bền sun phat	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6067: 2018
5	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phat	TCVN 7711:2013
6	Xi măng Poóc lăng thủy lực công dụng chung	ASTM C1157/C1157M-23; BS EN 197-1:2019;
7	Xi măng giềng khoan chủng loại G	TCVN 7445-1:2014
8	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012; ASTM C91/C91M
9	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11833: 2017
10	Xi hạt lò cao dùng để sản xuất xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 4315: 2007
11	Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11586: 2016
12	Phụ gia hoạt tính tro bay dùng cho bê tông, vữa xây và xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10302: 2014
13	Phụ gia cuốn khí cho bê tông	TCVN 12300:2018; ASTM C260/C260M ASTM C233/C233M; ASTM C666/C666M
II. Cốt liệu xây dựng		
14	Cát nghiền cho bê tông và vữa	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9205: 2012
15	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7570: 2006
III. Vật liệu ốp lát		
16	Gạch gốm ốp lát ép bán khô	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 13113: 2020 (ISO 13006:2018); EN 14411:2016; JIS A5209:2020
17	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 13113: 2020 (ISO 13006:2018);
18	Đá ốp lát tự nhiên	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 4732: 2016
19	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8057:2009
20	Gạch bê tông tự chèn	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6476:2011
IV. Vật liệu xây		
21	Gạch đất sét nung	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 1450:2009; TCVN 1451:1998
22	Gạch bê tông	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 6477:2016
23	Gạch terrazzo	TCVN 7744:2013
24	Sản phẩm bê tông khí chưng áp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7959:2017
25	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11524:2016
26	Tấm tường nhẹ ba lớp xen kẹp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12302:2018
27	Tấm tường bê tông khí chưng áp cốt thép	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12867:2020
V. Vật liệu lợp		
28	Tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 4434:2000

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
29	Ngói đất sét nung	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 1452:2004
30	Ngói gốm tráng men	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9133:2011
31	Ngói tráng men	TCVN 7195: 2002
32	Ngói bê tông	QCVN 16: 2023/BXD
VI. Thiết bị vệ sinh, vật liệu trang trí và hoàn thiện và vật liệu xây dựng khác		
33	Chậu rửa	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12648:2020, TCVN 12650: 2020
34	Bồn tiểu nam treo tường	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12651:2020, TCVN 12650: 2020
35	Bồn tiểu nữ	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12652:2020, TCVN 12650: 2020
36	Bệ xí bệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12649:2020, TCVN 12650: 2020
37	Sản phẩm sứ vệ sinh	TCVN 6073:2005
IV. Kính xây dựng		
38	Kính nổi	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7218:2018
39	Kính phẳng tôi nhiệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7455:2013
40	Kính màu hấp thụ nhiệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7529:2005
41	Kính phủ phản quang	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7528:2005
42	Kính phủ bức xạ thấp (Low E)	QCVN 16: 2023/BXD
43	Kính hộp gắn kín cách nhiệt	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8260:2009
44	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7364-3:2018
VI. Vật liệu trang trí và hoàn thiện		
45	Vật liệu dán tường dạng cuộn – Giấy dán tường hoàn thiện, vật liệu dán tường vinyl và vật liệu dán tường bằng chất dẻo	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11896:2017 (EN 233:2016)
46	Sơn tường dạng nhũ tương	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8652:2020;
47	Tấm thạch cao và Panel thạch cao cốt sợi	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8256:2022; TCVN 13560:2022
48	Ván gỗ nhân tạo – Ván sợi	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7753:2007
49	Ván gỗ nhân tạo – Ván dăm	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 12362:2018 (ISO 16893:2016); BS EN 13329:2016
50	Ván gỗ nhân tạo – Ván ghép từ thanh dày và ván ghép từ thanh trung bình	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 11205:2015 (ISO 13609:2014)
51	Ván lát sàn nhiều lớp	TCVN 11943: 2018 (ISO 14486:2012)
52	Gỗ dán trang trí bằng ván mỏng; ván mỏng	TCVN 11204:2015 (ISO 13608:2014); TCVN 11902:2017; TCVN 10574:2014
53	Ván MDF cháy chậm, gỗ dán cháy chậm	TCVN 11350:2016; TCVN 11351:2016
54	Ván trang trí composite gỗ nhựa	TCVN 11353:2016
VI. Các sản phẩm ống cấp thoát nước, ống nhựa và phụ kiện		
55	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PVC dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 8491-2:2011 (ISO 1452-2:2009); TCVN 8491-3:2011 (ISO 1452-3:2009)
56	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PE dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007); TCVN 7305-3:2008 (ISO 4427-3:2007)

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
57	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng PP dùng cho hệ thống cấp nước, thoát nước trong điều kiện có áp suất	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10097-2:2013 (ISO 15874-2:2013); TCVN 10097-3:2013 (ISO 15874-3:2013); DIN 8077 : 2008-09 & DIN 8078 : 2008-09
58	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng nhựa nhiệt rắn gia cường bằng sợi thủy tinh (GRP) trên cơ sở nhựa polyeste không no (UP)	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9562:2017 (ISO 10639:2017)
59	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) bằng gang dẻo dùng cho các công trình dẫn nước	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10177:2013 (ISO 2531:2009)
60	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 2: Ống	TCVN 10098-2:2013 (ISO 21003-2:2008, sửa đổi 1:2011)
61	Ống cuộn xoắn bằng poly (vinyl clorua) không hóa dẻo (pvc-u) dùng cho hệ thống dẫn nước và thoát nước đặt ngầm dưới đất trong điều kiện không có áp suất	TCVN 8492:2011
62	Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm.	TCVN 8699:2011
63	Hệ thống ống chất dẻo thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp - Hệ thống ống thành kết cấu bằng poly(vinyl clorua) không hoá dẻo (PVC-U), polypropylen (PP) và polyetylen (PE)	TCVN 11821-1,2,3:2017
64	Ống nhựa gân xoắn HDPE	ASTM F2737-11 (2017)
65	Ống nối cong và tê bằng thép không gỉ dùng trong công nghiệp thực phẩm	TCVN 9834:2013 (ISO 2851:1993)
66	Ống và cấu kiện ống cao su để hút và xả nước - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10526:2014 (ISO 4641:2010)
67	Hệ thống ống nhiều lớp dùng để dẫn nước nóng và nước lạnh trong các tòa nhà. Phần 3: Phụ tùng	TCVN 10098-3:2013 (ISO 21003-3:2008)
68	Phụ tùng đường ống thép hợp kim và không hợp kim hàn giáp mép	TCVN 9837:2013 (ISO 3419:1981)
69	Hệ thống đường ống, Phụ tùng đường ống bằng thép không gỉ được tạo ren theo TCVN 7701-1 (ISO 7-1)	TCVN 9838:2013 (ISO 4144:2003)
70	Phụ tùng đường ống thép không gỉ hàn giáp mép	TCVN 9840:2013 (ISO 5251:1981)
VII. Các sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng khác		
71	Amiăng crizôtin để sản xuất tấm sóng amiăng xi măng	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 9188:2012
72	Hệ thống thang cáp và máng cáp bằng sắt hoặc thép sử dụng trong lắp đặt điện của công trình	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 10688:2015 (IEC 61537:2006)
73	Ống và phụ tùng (phụ kiện ghép nối) dùng để bảo vệ và lắp đặt dây dẫn điện trong nhà	QCVN 16: 2023/BXD; TCVN 7417-1:2010 (IEC 61386-1:2008)
74	Vật liệu cách nhiệt	DIN 18152; DIN 1053
75	Thang cáp, máng cáp	NEMA VE 1-2017 (CSA C22.2 No.126.1-17)
76	Khung trần treo thép - chìm	ASTM C635-22

	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy chuẩn kỹ thuật (*)
77	Cọc tròn bê tông dự ứng lực, cọc ván bê tông dự ứng lực	TCVN 7888:2008; JIS A 5373:2016
78	Cọc vuông bê tông cốt thép đúc sẵn	TCVN 9394:2012; TCVN 4453:1995
79	Vải địa kỹ thuật	TCVN 9844:2013
80	Vải thủy tinh	TCVN 8058:2009
81	Thép tấm cán nóng	TCVN 10351:2014
82	Thép hình cán nóng – Thép chữ C	TCVN 7571-11:2019
83	Thép không gỉ, thép cacbon	ASTM A350; ASTM A240/A240M
84	Sản phẩm chịu lửa – vữa samot	TCVN 6416:2018
85	Sản phẩm chịu lửa – vữa cao Alumin	TCVN 7708:2007
86	Sản phẩm chịu lửa – gạch samot, gạch manhedi cacbon	TCVN 7636:2007; TCVN 4710:2007; TCVN 7710:2007
87	Băng chặn nước PVC	TCVN 9407:2014
88	Rọ đá, thảm đá và các sản phẩm mắt lưới lọc giác xoắn kép phục vụ xây dựng công trình giao thông đường thủy	TCVN 10335:2014
89	Thép tấm và dải hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng	JIS G 3323:2019
90	Thép không gỉ	EN 10088-1:2005
91	Ống thép không gỉ Austenitic liền mạch, hàn và gia công nguội	ASTM A312/A312M-15
92	Thép kết cấu hợp kim	GB/T3077-1999

Ghi chú:

- (*): Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật/quy chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn/quy chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn/quy chuẩn mới tương ứng.